



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-37

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2022
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 08/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2022
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên	
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 08/04/2022

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Hoàng Anh**  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Số: 290822.012/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>580.908.829.016</b>	<b>689.908.573.929</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>145.892.460.829</b>	<b>231.546.309.493</b>
111	1. Tiền		145.892.460.829	196.416.309.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	35.130.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>117.848.675.319</b>	<b>46.142.961.628</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		114.235.092.437	46.986.925.913
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.614.001.808)	(843.964.285)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.227.584.690	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>247.365.082.876</b>	<b>402.341.122.947</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	186.195.197.103	321.377.165.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.096.400.777	1.722.236.279
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.073.484.996	79.241.721.421
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>56.232.279.247</b>	<b>762.777.306</b>
141	1. Hàng tồn kho		56.232.279.247	762.777.306
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.570.330.745</b>	<b>9.115.402.555</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	43.748.199	569.084.250
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.268.550.009	8.160.653.834
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	258.032.537	385.664.471
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>436.621.639.860</b>	<b>243.739.919.104</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>250.473.600</b>	<b>250.473.600</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>88.627.404.726</b>	<b>74.310.518.982</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	83.567.817.548	69.160.025.558
222	- Nguyên giá		218.741.547.422	193.845.123.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.173.729.874)	(124.685.098.370)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.059.587.178	5.150.493.424
228	- Nguyên giá		9.114.819.453	9.114.819.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.055.232.275)	(3.964.326.029)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>64.775.331.862</b>	<b>66.140.792.692</b>
231	- Nguyên giá		99.465.396.767	99.465.396.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.690.064.905)	(33.324.604.075)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>4.152.899.739</b>	<b>7.858.118.199</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.152.899.739	7.858.118.199
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>273.140.174.193</b>	<b>94.725.470.176</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		187.375.919.583	9.511.861.176
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		86.364.254.610	85.213.609.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(600.000.000)	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.675.355.740</b>	<b>454.545.455</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.102.252.590	454.545.455
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	3.573.103.150	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.017.530.468.876</b>	<b>933.648.493.033</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>290.615.504.422</b>	<b>313.536.769.338</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>289.274.785.672</b>	<b>313.536.769.338</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	212.152.529.144	263.185.430.749
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		61.960.000	1.971.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.350.196.617	24.051.331.666
314	4. Phải trả người lao động		448.532.700	9.321.920.200
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	46.952.667.574	12.880.773.935
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.308.899.637	4.095.341.588
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.340.718.750</b>	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.340.718.750	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>726.914.964.454</b>	<b>620.111.723.695</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>726.914.964.454</b>	<b>620.111.723.695</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.530.690.000	157.530.690.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		157.530.690.000	157.530.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		71.886.672.133	54.564.335.341
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		241.790.957.276	203.271.078.186
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		243.038.697.177	191.336.991.829
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		109.263.489.409	39.303.862.608
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		133.775.207.768	152.033.129.221
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.085.219.876	3.825.900.347
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.017.530.468.876</b>	<b>933.648.493.033</b>

Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyên  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	896.940.372.938	804.381.846.882
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		896.940.372.938	804.381.846.882
11	4. Giá vốn hàng bán	20	780.345.789.616	699.693.243.845
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.594.583.322	104.688.603.037
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	95.020.168.109	6.803.001.616
22	7. Chi phí tài chính	22	3.889.433.630	455.452.927
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.610.581	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		484.058.407	(133.112.181)
25	9. Chi phí bán hàng	23	30.540.086.554	30.915.954.442
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.506.288.604	9.975.126.323
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.163.001.050	70.011.958.780
31	12. Thu nhập khác	25	54.279.960	1.593.939.393
32	13. Chi phí khác		25.740.519	62.845.173
40	14. Lợi nhuận khác		28.539.441	1.531.094.220
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		166.191.540.491	71.543.053.000
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	36.730.116.344	13.440.032.507
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	(3.573.103.150)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		133.034.527.297	58.103.020.493
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		133.775.207.768	57.862.169.887
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(740.680.471)	240.850.606
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	6.360	2.819


Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022


Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>166.191.540.491</b>	<b>71.543.053.000</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.944.998.580	11.037.372.728
03	- Các khoản dự phòng		1.370.037.523	(195.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.218.929.839)	589.962.070
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.526.700.747)	(4.957.323.211)
06	- Chi phí lãi vay		1.610.581	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>87.762.556.589</b>	<b>78.018.064.587</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		149.868.143.896	7.415.883.947
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(55.469.501.941)	(506.144.574)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(25.036.962.105)	(31.939.463.188)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(730.664.944)	1.329.541.950
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(67.248.166.524)	2.436.150.808
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.610.581)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.690.638.170)	(8.099.408.703)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(983.142.989)	(373.578.495)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>49.470.013.231</b>	<b>48.281.046.332</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.582.911.174)	(7.915.863.638)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	6.763.600
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.227.584.690)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178.530.645.610)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85.073.997.195	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.968.645.145	5.153.280.565
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(115.298.499.134)</b>	<b>(2.755.819.473)</b>
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.677.640.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		13.140.253.167	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(13.140.253.167)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.044.292.600)	(34.174.770.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(21.044.292.600)</b>	<b>(27.497.130.000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(86.872.778.503)	18.028.096.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		231.546.309.493	136.330.512.608
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.218.929.839	(589.962.070)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>145.892.460.829</u>	<u>153.768.647.397</u>

Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lậpNguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

### **I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 157.530.690.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 157.530.690.000 đồng; tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 367 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 387 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Do nhu cầu thúc đẩy lưu thông hàng hóa nhằm phục hồi kinh tế dẫn đến nhu cầu liên quan đến dịch vụ vận tải tăng mạnh. Nhu cầu thị trường lớn khiến cho sản lượng tăng mạnh và đơn giá cước vận tải tăng đột biến, khiến cho doanh thu của Công ty trong kỳ này tăng vượt trội.

Ngoài ra, trong kỳ, Công ty thực hiện bán Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam và ghi nhận doanh thu tài chính 85,073 tỷ. Do đó, doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Tiền đang chuyển cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà và cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Trong đó, Giá vốn bao gồm cả chi phí Công ty trực tiếp thực hiện và các chi phí Công ty được khách hàng ủy thác thực hiện.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.506.815.882	2.363.839.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.385.644.947	194.052.469.805
Các khoản tương đương tiền	-	35.130.000.000
	<u><b>145.892.460.829</b></u>	<u><b>231.546.309.493</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30/06/2022, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 5.227.584.690 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	14.109.001.808	12.495.000.000	(1.614.001.808)	16.140.364.285
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã CK: VNM)	14.109.001.808	12.495.000.000	(1.614.001.808)	16.140.364.285
Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Mã CK: VSC)(*)	100.126.090.629	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	5.885.103.407	-	-	30.846.561.628
Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	13.589.302.881	-	-	13.574.484.243
Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN	49.420.943.850	-	-	11.923.232.372
Trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	16.848.279.837	-	-	3.492.656.089
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	10.261.369.000	-	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl	4.121.091.654	-	-	1.856.188.924
Trái phiếu khác	-	-	-	-
	<b>114.235.092.437</b>	<b>12.495.000.000</b>	<b>(1.614.001.808)</b>	<b>46.986.925.913</b>
				<b>15.296.400.000</b>
				<b>(843.964.285)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2022			01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				VND			VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>							
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	3.375.727.848	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%	6.620.191.735	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%
- Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	980.000.000			
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	49,00%	49,00%	176.400.000.000			
				<b>187.375.919.583</b>			<b>9.511.861.176</b>

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) <sup>(*)</sup>	1.500.000.000	900.000.000	(600.000.000)	1.500.000.000	1.545.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) <sup>(*)</sup>	84.277.254.610	124.950.000.000	-	83.126.609.000	121.800.000.000	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam	467.000.000	-	-	467.000.000	-	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
	<b>86.364.254.610</b>	<b>125.850.000.000</b>	<b>(600.000.000)</b>	<b>85.213.609.000</b>	<b>123.345.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 30/06/2022 và 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	Hà Nội	150.000 Cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam ( VSC)	Hải Phòng	2.800.000 Cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
- Phải thu các hãng tàu	12.708.167.169	-	11.713.866.763	-
- Phải thu khách hàng giao nhận	83.232.643.114	-	126.362.630.194	-
- Phải thu khách hàng đường biển và đường không	89.980.039.967	-	182.536.868.918	-
- Phải thu khách hàng khác	274.346.853	-	763.799.372	-
	<b>186.195.197.103</b>	<b>-</b>	<b>321.377.165.247</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	16.919.788.019	-	42.055.917.768	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	26.590.407.819	-	28.463.884.966	-
Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam	10.892.360.593	-	9.922.668.532	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	131.792.640.672	-	240.934.693.981	-
	<b>186.195.197.103</b>	<b>-</b>	<b>321.377.165.247</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>1.789.717.128</b>	<b>-</b>	<b>1.569.071.884</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các hãng tàu	25.356.757.752	-	467.664.877	-
Trả trước khách hàng đường biển và đường không	2.733.243.025	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	6.400.000	-	1.254.571.402	-
	<b>28.096.400.777</b>	<b>-</b>	<b>1.722.236.279</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	206.129.717	-	108.997.344	-
Tạm ứng	26.664.726.415	-	20.781.201.688	-
Ký cược, ký quỹ	2.978.536.596	-	18.111.866.086	-
Phải thu Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	-	36.000.000.000	-
Phải thu khác	3.224.092.268	-	4.239.656.303	-
	<b>33.073.484.996</b>	<b>-</b>	<b>79.241.721.421</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>12.600.000</b>	<b>-</b>	<b>99.250.000</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	337.757.363	-	149.963.371	-
Công cụ, dụng cụ	6.207.206	-	121.658.222	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.888.314.678	-	491.155.713	-
	<b>56.232.279.247</b>	<b>-</b>	<b>762.777.306</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.556.801.280	5.870.313.600
- Phương tiện vận tải	2.556.801.280	5.870.313.600
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.596.098.459	1.987.804.599
- Sửa chữa văn phòng	1.596.098.459	1.987.804.599
	<b>4.152.899.739</b>	<b>7.858.118.199</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	5.626.460.079	133.682.238.000	2.025.252.812	193.845.123.928
- Mua trong kỳ	-	-	24.322.115.494	-	24.322.115.494
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	574.308.000	-	-	574.308.000
Số dư cuối kỳ	<b>52.511.173.037</b>	<b>6.200.768.079</b>	<b>158.004.353.494</b>	<b>2.025.252.812</b>	<b>218.741.547.422</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.288.115.844	701.689.840	98.171.439.650	1.523.853.036	124.685.098.370
- Khấu hao trong kỳ	861.062.202	945.832.083	8.594.045.593	87.691.626	10.488.631.504
Số dư cuối kỳ	<b>25.149.178.046</b>	<b>1.647.521.923</b>	<b>106.765.485.243</b>	<b>1.611.544.662</b>	<b>135.173.729.874</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.223.057.193	4.924.770.239	35.510.798.350	501.399.776	69.160.025.558
Tại ngày cuối kỳ	<b>27.361.994.991</b>	<b>4.553.246.156</b>	<b>51.238.868.251</b>	<b>413.708.150</b>	<b>83.567.817.548</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.839.072.685 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	6.762.324.453	2.352.495.000	9.114.819.453
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.762.324.453</b>	<b>2.352.495.000</b>	<b>9.114.819.453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.660.781.021	2.303.545.008	3.964.326.029
- Khấu hao trong kỳ	66.431.244	24.475.002	90.906.246
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.727.212.265</b>	<b>2.328.020.010</b>	<b>4.055.232.275</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	5.101.543.432	48.949.992	5.150.493.424
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.035.112.188</b>	<b>24.474.990</b>	<b>5.059.587.178</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.545.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2022, quyền sử dụng đất của Công ty gồm:

+ Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhơn với diện tích 150 m2, tương ứng 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn;

+ Lô 39, đường số 2, KCN Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng có nguyên giá 4,517 tỷ đồng là QSDĐ có xác định thời hạn, thời hạn thuê đất là 35 năm;

+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là Căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m2 tương ứng là 400 triệu đồng.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Giá trị quyền sử dụng đất		Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	Nhà VND		
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.684.350.000</b>	<b>73.053.236.092</b>	<b>4.727.810.675</b>	<b>99.465.396.767</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	29.159.846.918	4.164.757.157	33.324.604.075
- Khấu hao trong kỳ	-	1.323.320.832	42.139.998	1.365.460.830
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>30.483.167.750</b>	<b>4.206.897.155</b>	<b>34.690.064.905</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	43.893.389.174	563.053.518	66.140.792.692
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>21.684.350.000</b>	<b>42.570.068.342</b>	<b>520.913.520</b>	<b>64.775.331.862</b>

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	569.084.250
Chi phí lắp đặt thiết bị văn phòng	31.748.199	-
Tiền thuê đất	12.000.000	-
	<b>43.748.199</b>	<b>569.084.250</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	VND		VND	
<b>b) Dài hạn</b>				
Công cụ dụng cụ xuất dùng			1.660.231.637	454.545.455
Chi phí sửa chữa lớn tài sản			442.020.953	-
			<b><u>2.102.252.590</u></b>	<b><u>454.545.455</u></b>
<b>14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>				
	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	143.254.677.974	143.254.677.974	197.876.815.315	197.876.815.315
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	16.166.571.091	16.166.571.091	12.892.109.902	12.892.109.902
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	50.053.691.715	50.053.691.715	50.272.678.196	50.272.678.196
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	1.179.017.280	1.179.017.280	964.523.146	964.523.146
Phải trả dịch vụ khác	1.498.571.084	1.498.571.084	1.179.304.190	1.179.304.190
	<b><u>212.152.529.144</u></b>	<b><u>212.152.529.144</u></b>	<b><u>263.185.430.749</u></b>	<b><u>263.185.430.749</u></b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	32.347.238.541	32.347.238.541	58.471.526.713	58.471.526.713
WEN PARKER BANGKOK	566.092.768	566.092.768	38.293.234.817	38.293.234.817
Văn phòng bán vé Hãng Hàng không JAPAN AIRLINES CO., LTD	25.404.255.364	25.404.255.364	10.264.596.871	10.264.596.871
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Trường Giang	13.615.863.411	13.615.863.411	8.498.756.455	8.498.756.455
Phải trả người bán khác	140.219.079.060	140.219.079.060	147.657.315.893	147.657.315.893
	<b><u>212.152.529.144</u></b>	<b><u>212.152.529.144</u></b>	<b><u>263.185.430.749</u></b>	<b><u>263.185.430.749</u></b>
<b>c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>600.701.140</u></b>	<b><u>600.701.140</u></b>	<b><u>120.920.000</u></b>	<b><u>120.920.000</u></b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	285.546.068	859.741.594	1.031.225.030	-	114.062.632						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	385.664.471	22.834.733.104	36.730.116.344	38.690.638.170	258.032.537	20.746.579.344						
Thuế Thu nhập cá nhân	-	931.052.494	5.545.072.306	5.986.570.159	-	489.554.641						
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	212.467.394	212.467.394	-	-						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	41.740.519	41.740.519	-	-						
	<b>385.664.471</b>	<b>24.051.331.666</b>	<b>43.389.138.157</b>	<b>45.962.641.272</b>	<b>258.032.537</b>	<b>21.350.196.617</b>						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí công đoàn	227.662.410	452.461.117		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.164.335.937	10.324.012.841		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	168.310.630	178.017.730		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.392.358.597	1.926.282.247		
	<b>46.952.667.574</b>	<b>12.880.773.935</b>		
<b>b) Dài hạn</b>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.340.718.750	-		
	<b>1.340.718.750</b>	<b>-</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>150.853.050.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>46.369.119.082</b>	<b>152.005.636.236</b>	<b>121.714.867.858</b>	<b>1.855.976.352</b>	<b>482.381.377.520</b>								
Tăng vốn trong kỳ trước	6.677.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.677.640.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.862.169.887	-	-	240.850.606	-	58.103.020.493
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.195.216.259	51.265.441.950	(96.309.101.587)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(36.848.443.378)
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(124.960.663)	-	-	-	-	(124.960.663)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157.530.690.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>54.564.335.341</b>	<b>203.271.078.186</b>	<b>83.142.975.495</b>	<b>2.096.826.958</b>	<b>510.188.633.972</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>157.530.690.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>54.564.335.341</b>	<b>203.271.078.186</b>	<b>191.336.991.829</b>	<b>3.825.900.347</b>	<b>620.111.723.695</b>								
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133.775.207.768	-	-	(740.680.471)	-	133.034.527.297
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.322.336.792	38.519.879.090	(82.073.502.420)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.231.286.538)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>157.530.690.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>71.886.672.133</b>	<b>241.790.957.276</b>	<b>243.038.697.177</b>	<b>3.085.219.876</b>	<b>726.914.964.454</b>								

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2022 ngày 08/04/2022, Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17.322.336.792
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	38.519.879.090
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.196.701.038
Chi trả cổ tức bằng tiền (30% giá trị cổ phiếu lưu hành)	21.034.585.500
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (50% giá trị cổ phiếu lưu hành)	70.115.280.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.073.502.420</b>

Việc chia bằng tiền đã được Hội đồng quản trị thực hiện tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT-2022 ngày 13/04/2022, số tiền chia là 1.500 đồng/cổ phiếu, tương ứng với tổng số tiền là 21.034.585.500 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	6,16%	9.700.000.000	6,16%	9.700.000.000
Samarang Ucits	5,68%	8.950.100.000	5,68%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	42,46%	66.888.880.000	42,46%	66.888.880.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	5,23%	8.230.000.000	5,23%	8.230.000.000
Các cổ đông khác	29,49%	46.461.590.000	29,49%	46.461.590.000
Cổ phiếu quỹ	10,98%	17.300.120.000	10,98%	17.300.120.000
	<b>100%</b>	<b>157.530.690.000</b>	<b>100%</b>	<b>157.530.690.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.530.690.000	157.530.690.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	157.530.690.000	150.853.050.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	6.677.640.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	157.530.690.000	157.530.690.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	178.017.730	165.550.405
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	21.034.585.500	34.389.878.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	21.034.585.500	20.366.821.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	14.023.057.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(21.044.292.600)	(34.174.770.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(21.044.292.600)	(20.151.713.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	(14.023.057.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<b>168.310.630</b>	<b>380.658.905</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.753.069	15.753.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.753.069	15.753.069
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.753.069	15.753.069
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	1.730.012	1.730.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.023.057	14.023.057
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.023.057	14.023.057
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.886.672.133	54.564.335.341
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	241.790.957.276	203.271.078.186
	<b>313.677.629.409</b>	<b>257.835.413.527</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m <sup>2</sup>	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m <sup>2</sup>	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đồn, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m <sup>2</sup>	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.466.215,98	5.034.298,94
- Đồng Euro (EUR)	428,22	433,68

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	896.940.372.938	804.381.846.882
	<b>896.940.372.938</b>	<b>804.381.846.882</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<b>472.500.000</b>	<b>573.700.000</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	780.345.789.616	699.693.243.845
	<b>780.345.789.616</b>	<b>699.693.243.845</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<b>5.390.607.036</b>	<b>3.014.859.808</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.923.473.277	209.345.621
Lãi do bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác (*)	85.073.997.195	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.045.171.868	4.943.934.944
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.508.159.561	737.663.083
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.278.862.304	38.131.351
Lãi do bán các khoản đầu tư chứng khoán	1.186.241.020	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.262.884	873.926.617
	<b><u>95.020.168.109</u></b>	<b><u>6.803.001.616</u></b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 2.490.000 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác tương đương tổng mệnh giá 148.066.002.336 đồng, giá phí là 62.992.005.141 đồng.

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.610.581	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán (*)	2.344.009.055	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107.224.556	19.380.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	59.932.465	628.093.421
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.370.037.523	(195.000.000)
Chi phí tài chính khác	6.619.450	2.979.450
	<b><u>3.889.433.630</u></b>	<b><u>455.452.927</u></b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 260.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 20.319.870.000 đồng, giá phí 22.633.400.400 đồng;

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.767.242.620	22.076.736.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.355.909.496	1.569.934.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.244.915.234	5.619.676.361
Chi phí khác bằng tiền	172.019.204	1.649.607.270
	<b><u>30.540.086.554</u></b>	<b><u>30.915.954.442</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.272.230.951	3.586.407.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.706.608.134	781.501.596
Thuế, phí, lệ phí	10.193.514	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.416.499.756	5.135.143.954
Chi phí khác bằng tiền	100.756.249	466.073.205
	<b>11.506.288.604</b>	<b>9.975.126.323</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	1.593.939.393
Thu nhập khác	54.279.960	-
	<b>54.279.960</b>	<b>1.593.939.393</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	36.730.116.344	12.501.647.756
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	-	194.234.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	-	744.150.392
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>36.730.116.344</b>	<b>13.440.032.507</b>

**27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.573.103.150	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.573.103.150</b>	<b>-</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.573.103.150)	-
	<b>(3.573.103.150)</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	133.775.207.768	57.862.169.887
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	133.775.207.768	57.862.169.887
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.034.585	20.526.342
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.360</b>	<b>2.819</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	839.137.011	14.693.928.366
Chi phí nhân công	28.088.588.281	28.464.493.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.944.998.580	11.037.372.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	835.619.246.935	649.826.857.155
Chi phí khác bằng tiền	1.297.352.932	36.912.107.346
	<b>877.789.323.739</b>	<b>740.934.759.393</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.892.460.829	-	231.546.309.493	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.519.155.699	-	400.869.360.268	-
Các khoản cho vay	5.227.584.690	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	14.109.001.808	(1.614.001.808)	16.140.364.285	(843.964.285)
Đầu tư dài hạn	85.777.254.610	(600.000.000)	84.626.609.000	-
	<b>470.525.457.636</b>	<b>(2.214.001.808)</b>	<b>733.182.643.046</b>	<b>(843.964.285)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	260.445.915.468	276.066.204.684
	<b>260.445.915.468</b>	<b>276.066.204.684</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	12.495.000.000	-	-	12.495.000.000
Đầu tư dài hạn	-	85.177.254.610	-	85.177.254.610
	<b>12.495.000.000</b>	<b>85.177.254.610</b>	<b>-</b>	<b>97.672.254.610</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	15.296.400.000	-	-	15.296.400.000
Đầu tư dài hạn	-	84.626.609.000	-	84.626.609.000
	<b>15.296.400.000</b>	<b>84.626.609.000</b>	<b>-</b>	<b>99.923.009.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền	145.892.460.829	-	-	145.892.460.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.268.682.099	250.473.600	-	219.519.155.699
Các khoản cho vay	5.227.584.690	-	-	5.227.584.690
	<b>370.388.727.618</b>	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>	<b>370.639.201.218</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.546.309.493	-	-	231.546.309.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.618.886.668	250.473.600	-	400.869.360.268
	<b>632.165.196.161</b>	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>	<b>632.415.669.761</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	260.445.915.468	-	-	260.445.915.468
	<b>260.445.915.468</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>260.445.915.468</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	276.066.204.684	-	-	276.066.204.684
	<b>276.066.204.684</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>276.066.204.684</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo thông báo số 2107/SAFI-2022 ngày 21/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty, Hội đồng quản trị đã thông báo về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 7.011.528 cổ phiếu.
- Tỷ lệ thực hiện quyền 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để phát hành sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm)
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính kiểm toán 2021.
- Ngày đăng ký cuối cùng: 10/08/2022
- Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/08/2022

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	301.875.888.983	590.597.077.099	4.467.406.856	896.940.372.938
Chi phí bộ phận trực tiếp	297.458.084.208	479.509.243.077	3.378.462.331	780.345.789.616
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.417.804.775</b>	<b>111.087.834.022</b>	<b>1.088.944.525</b>	<b>116.594.583.322</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ		-	24.896.423.494	24.896.423.494
Tài sản bộ phận trực tiếp	250.533.356.216	490.149.340.497	3.707.597.970	744.390.294.683
Tài sản không phân bổ				273.140.174.193
<b>Tổng tài sản</b>	<b>269.179.835.243</b>	<b>490.149.340.497</b>	<b>3.707.597.970</b>	<b>1.017.530.468.876</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	107.611.757.424	173.472.617.111	1.222.230.251	282.306.604.785
Nợ phải trả không phân bổ				8.308.899.637
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>128.558.584.517</b>	<b>173.472.617.111</b>	<b>1.222.230.251</b>	<b>290.615.504.422</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc logistic
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên HĐQT và Giám đốc chi nhánh

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>472.500.000</b>	<b>573.700.000</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	472.500.000	573.700.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>5.390.607.036</b>	<b>3.014.859.808</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	5.390.607.036	3.014.859.808

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>1.789.717.128</b>	<b>1.569.071.884</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	1.789.717.128	1.569.071.884
<b>Phải thu khác</b>	<b>12.600.000</b>	<b>99.250.000</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	12.600.000	99.250.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>600.701.140</b>	<b>120.920.000</b>
Công ty TNHH SITC Việt Nam	600.701.140	120.920.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	620.000.000	516.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	606.000.000	490.000.000
Ông Đặng Trần Phúc	418.500.000	358.500.000
Ông Nguyễn Hải Nguyên	285.500.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

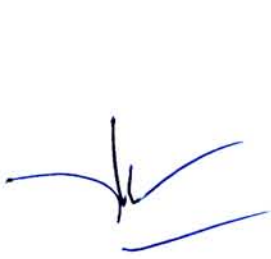
Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**Nguyễn Thị Duyên Thắm**

Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022



**Nguyễn Thanh Tuyền**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Anh**

Tổng Giám đốc

